

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Khoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Yến Nhi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thanh Bình	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61270704/22052878/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 2.965.862.266.844 VND, và cũng vào ngày này, tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng vượt hơn tổng tài sản và tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 559.334.884.639 VND và 779.654.760.204 VND. Ngoài ra, Nhóm Công ty cũng đã trình bày các khoản vay với ngân hàng và bên thứ ba đã quá hạn phải hoàn trả với tổng số tiền là 126.196.846.040 VND tại Thuyết minh số 23.5 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.235.448.199.001	1.226.811.245.373
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	67.544.634.507	81.855.170.472
111	1. Tiền		16.786.895.235	20.905.848.045
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.757.739.272	60.949.322.427
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		45.135.163.390	148.103.156.884
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	45.135.163.390	148.103.156.884
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		378.165.585.834	368.017.519.721
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	546.477.499.946	472.091.327.543
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	78.602.395.527	99.414.714.829
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	31.849.359.072	111.041.308.255
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	93.047.070.307	57.676.750.307
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	43.195.909.270	45.417.917.386
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(415.006.648.288)	(417.624.498.599)
140	IV. Hàng tồn kho	11	700.972.295.016	583.490.059.899
141	1. Hàng tồn kho		1.213.267.870.529	1.276.944.750.674
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(512.295.575.513)	(693.454.690.775)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.630.520.254	45.345.338.397
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	15.177.876.625	15.746.036.592
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	24.981.725.432	26.204.018.428
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	3.470.918.197	3.395.283.377
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		958.748.950.702	918.832.617.899
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		21.238.062.000	30.200.148.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	21.238.062.000	30.200.148.000
220	II. Tài sản cố định		362.921.117.640	345.498.659.037
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	252.471.813.359	232.800.872.369
222	Nguyên giá		805.651.127.301	789.918.269.100
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(553.179.313.942)	(557.117.396.731)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	110.449.304.281	112.697.786.668
228	Nguyên giá		132.104.300.420	130.861.677.873
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.654.996.139)	(18.163.891.205)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		60.732.055.175	34.149.800.831
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	60.732.055.175	34.149.800.831
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		73.098.180.217	72.886.620.088
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16	67.941.814.843	71.806.835.322
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	1.079.784.766	1.079.784.766
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.076.580.608	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		440.759.535.670	436.097.389.943
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	26.836.562.415	11.617.378.305
268	2. Tài sản dài hạn khác	22	225.655.788.726	225.655.788.726
269	3. Lợi thế thương mại	17	188.267.184.529	198.824.222.912
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.194.197.149.703	2.145.643.863.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.753.532.034.342	2.777.473.104.325
310	I. Nợ ngắn hạn		2.015.102.959.205	2.037.600.328.917
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	258.292.016.790	248.986.609.099
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	1.122.085.084.455	1.210.676.201.913
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	29.863.040.423	34.106.672.309
314	4. Phải trả người lao động		47.757.533.826	38.123.256.880
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	355.433.776.793	317.382.817.100
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	59.881.611.169	55.135.534.719
320	7. Vay ngắn hạn	23	139.890.846.040	131.290.187.188
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.049.709
330	II. Nợ dài hạn		738.429.075.137	739.872.775.408
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	9.286.797.709	9.557.583.346
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	343.085.500.407	342.445.500.407
338	3. Vay dài hạn	23	362.853.767.131	362.913.767.131
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	21.279.777.390	22.411.035.190
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		1.923.232.500	2.544.889.334
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(559.334.884.639)	(631.829.241.053)
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	(559.366.619.893)	(631.860.976.307)
411	1. Vốn cổ phần		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(556.775.630.846)	(556.775.630.846)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.963.110	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế		(2.965.862.266.844)	(3.019.075.029.068)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.019.075.029.068)	(2.122.043.393.492)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này		53.212.762.224	(897.031.635.576)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(165.338.649.935)	(184.620.244.125)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		31.735.254	31.735.254
431	1. Nguồn kinh phí cho công ty con		31.735.254	31.735.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.194.197.149.703	2.145.643.863.272

Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập

Mai Thành Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		562.294.273.171	299.672.041.951
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(3.152.337.453)	(91.870.299)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	559.141.935.718	299.580.171.652
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(367.479.715.338)	(465.368.438.695)
20	5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.662.220.380	(165.788.267.043)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	9.883.606.365	11.542.209.390
22	7. Chi phí tài chính	27	(60.395.787.471)	(56.623.322.812)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(58.727.245.613)	(56.533.453.670)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.865.020.479)	(188.031.799)
25	9. Chi phí bán hàng	28	(46.046.771.308)	(42.802.456.383)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(50.468.450.268)	(63.303.184.798)
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		40.769.797.219	(317.163.053.445)
31	12. Thu nhập khác	29	4.689.938.627	2.940.608.238
32	13. Chi phí khác	29	(3.302.160.865)	(5.225.810.226)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	1.387.777.762	(2.285.201.988)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		42.157.574.981	(319.448.255.433)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(194.476.367)	(383.282.516)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.1	1.131.257.800	-
60	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		43.094.356.414	(319.831.537.949)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		53.212.762.224	(311.496.774.620)
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10.118.405.810)	(8.334.763.329)
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24.4	171	(1.314)
71	22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	24.4	171	(1.314)

Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập

Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		42.157.574.981	(319.448.255.433)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		34.166.731.829	20.467.619.256
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(184.398.622.407)	181.051.776.804
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(62.178.255)	28.003.802
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.552.522.109)	(11.463.473.028)
06	Chi phí lãi vay	27	58.727.245.613	56.533.453.670
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(58.961.770.348)	(72.830.874.929)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(5.306.336.000)	263.177.736.641
10	Giảm hàng tồn kho		63.676.880.144	25.451.366.846
11	Giảm các khoản phải trả		(76.668.583.985)	(173.733.164.179)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(14.651.024.143)	2.791.690.204
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(539.045.996)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(171.063.221)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(91.910.834.332)	44.146.645.366
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(45.305.517.893)	(12.710.972.701)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		2.064.922.727	45.454.545
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(110.256.020.719)	(53.423.909.771)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		182.739.199.605	58.148.766.647
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	2.389.645.921
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		10.100.021.011	14.394.249.541
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.342.604.731	8.843.234.182


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Cổ đông không kiểm soát góp vốn	24.1	29.400.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	23	26.053.400.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(17.512.741.148)	(4.801.309.282)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		37.940.658.852	(4.801.309.282)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(14.627.570.749)	48.188.570.266
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		81.855.170.472	151.487.577.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		317.034.784	94.700.306
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	67.544.634.507	199.770.848.410


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ, trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký Số 01, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.293 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.797 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có mười hai (12) công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,98	99,98
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97	99,97
3. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00	70,00
4. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00	70,00
5. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	46,07	79,89
6. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	90,25	90,25
7. Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Đắk Lắk	Trồng rừng	85,34	85,37
8. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Đắk Lắk	Sản xuất vật liệu xây dựng	36,08	51,55
9. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Đắk Lắk	Khu công nghiệp	100,00	100,00
10. Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh	Bình Dương	Sản xuất đồ sứ	100,00	100,00
11. Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	60,00	60,00
12. Công ty Cổ phần Central Wood	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ	51,00	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có hai (2) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1. Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Phú Yên	Trồng rừng	51,00	51,00
2. Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Bao bì	43,76	43,76

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 2.965.862.266.844 VND. Ngoài ra, cũng vào ngày này, tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty vượt hơn tổng tài sản và tài sản ngắn hạn với tổng số tiền lần lượt là 559.334.884.639 VND và 779.654.760.204 VND. Đồng thời, Nhóm Công ty cũng đã trình bày các khoản vay với ngân hàng và bên thứ ba đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 126.196.846.040 VND tại *Thuyết minh "TM" – số 23.5* của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Giả định hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Tuy nhiên, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư tài khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn có tổng số tiền là 1.032.336.527.786 VND thể hiện số tiền được ứng trước theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017 (*Thuyết minh số 18.2*) và sẽ được cần trừ dần trong vòng năm (5) năm. Đồng thời, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã có phương án thu xếp được nguồn tiền để thanh toán khoản vay ngân hàng đã quá hạn nêu trên. Trong kỳ, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc đầu tư và đưa vào sử dụng dòng sản phẩm nhà máy tủ bếp, và cũng đang tiếp tục xây dựng dây chuyền nhà máy ván ép. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng quy mô hoạt động của các dòng sản phẩm liên quan tới nội thất sẽ được mở rộng và đóng góp cho việc phát triển của Nhóm Công ty trong tương lai. Theo đó, Ban Giám đốc cũng đã xây dựng kế hoạch dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai gần nhờ vào các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Nhóm Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giả định này được lập trên cơ sở dự đoán các sự kiện sẽ diễn ra trong tương lai như nêu trên.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.6 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ nhất phần doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi 1 vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	499.553.286	1.203.788.523
Tiền gửi ngân hàng	16.287.341.949	19.702.059.522
Các khoản tương đương tiền (*)	50.757.739.272	60.949.322.427
TỔNG CỘNG	67.544.634.507	81.855.170.472

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 32.305.582.660 VND được Nhóm Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư cuối kỳ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,25% đến 7,5%/năm. Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

Số dư cuối kỳ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 6,05% đến 7,1%/năm. Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu các bên khác	503.826.561.978	421.615.108.449
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (us) Inc	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Công ty Cổ phần Vinhomes	23.281.445.797	17.167.217.849
- Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	22.653.173.331	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Gia Lâm	20.161.061.443	589.081.744
- Khác	263.248.939.223	229.376.866.672
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	42.650.937.968	50.476.219.094
TỔNG CỘNG	546.477.499.946	472.091.327.543
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(309.133.243.574)	(308.141.037.386)
GIÁ TRỊ THUẬN	237.344.256.372	163.950.290.157

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	6.375.069.009	6.375.069.009
Công ty TNHH Xây dựng N.Đ.G	2.999.678.000	2.999.678.000
Công ty TNHH Địa Ốc Hưng Lợi	2.037.639.173	6.793.665.563
Các nhà cung cấp khác	54.904.690.515	70.960.983.427
TỔNG CỘNG	78.602.395.527	99.414.714.829
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(39.246.853.440)	(39.633.904.885)
GIÁ TRỊ THUẬN	39.355.542.087	59.780.809.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	14.690.959.298	33.342.643.681
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	6.938.978.647	6.938.978.647
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bất Động sản TCO	5.489.837.125	4.549.289.756
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	-	22.621.479.244
Công ty Cổ phần Vinhomes	-	22.094.838.677
Khác	4.729.584.002	21.494.078.250
TỔNG CỘNG	31.849.359.072	111.041.308.255
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	(7.256.450.927)	(7.256.450.927)
GIÁ TRỊ THUẬN	24.592.908.145	103.784.857.328

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	93.047.070.307	57.676.750.307
Phải thu về cho vay các bên khác	76.219.350.307	49.819.350.307
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty Cổ phần MDF Việt Nam	26.400.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
Phải thu về cho vay bên liên quan (*) (TM số 32)	16.827.720.000	7.857.400.000
Dài hạn		
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (TM số 32)	21.238.062.000	30.200.148.000
TỔNG CỘNG	114.285.132.307	87.876.898.307
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(40.744.519.149)	(40.744.519.149)
GIÁ TRỊ THUẬN	73.540.613.158	47.132.379.158

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cho vay không lãi suất	20.244.991.400	20.329.957.945
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	9.094.247.004	11.599.362.318
Phải thu nhân viên	5.587.993.965	5.007.775.475
Khác	8.268.676.901	8.480.821.648
TỔNG CỘNG	43.195.909.270	45.417.917.386
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(15.161.918.426)	(18.507.924.050)
GIÁ TRỊ THUẦN	28.033.990.844	26.909.993.336
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	41.036.533.336	44.346.508.144
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (TM số 32)</i>	2.159.375.934	1.071.409.242

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

10.1 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(417.624.498.599)	(405.574.347.900)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(189.436.898)	(5.541.021.019)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.807.287.209	6.164.274.229
Số cuối kỳ	<u>(415.006.648.288)</u>	<u>(404.951.094.690)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

10.2 Phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.671.533.589	(801.460.076)	1.870.073.513	2.649.489.589	(794.846.876)	1.854.642.713	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	550.411.504	(275.205.752)	275.205.752	550.411.504	(275.205.752)	275.205.752	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	105.198.175	(73.638.722)	31.559.453	105.198.175	(73.638.723)	31.559.452	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	1.268.093.399	(1.268.093.399)	-	1.268.093.399	(1.268.093.399)	-	
Khả năng thu hồi thấp	412.588.250.339	(412.588.250.339)	-	415.212.713.849	(415.212.713.849)	-	
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	49.203.991.297	(49.203.991.297)	-	49.203.991.297	(49.203.991.297)	-	
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm Nghiệp Minh Hoàng	13.962.773.540	(13.962.773.540)	-	13.962.773.540	(13.962.773.540)	-	
- Khác	349.421.485.502	(349.421.485.502)	-	352.045.949.012	(352.045.949.012)	-	
TỔNG CỘNG	417.183.487.006	(415.006.648.288)	2.176.838.718	419.785.906.516	(417.624.498.599)	2.161.407.917	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	648.856.040.321	(280.287.917.980)	626.851.640.105	(410.174.615.424)
Công cụ, dụng cụ	2.326.524.994	(534.077.558)	26.804.133.706	(534.077.558)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	359.515.748.876	(170.141.166.312)	410.525.431.921	(193.360.767.580)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	219.327.099.312	(162.573.723.963)	267.345.157.474	(174.551.895.111)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	38.651.875.197	(890.680.765)	30.747.696.444	(12.141.439.883)
<i>Chi phí trồng rừng</i>	101.536.774.367	(6.676.761.584)	112.432.578.003	(6.667.432.586)
Thành phẩm	187.003.547.628	(56.327.667.974)	199.600.153.269	(83.742.812.003)
Hàng hóa	15.566.008.710	(5.004.745.689)	10.410.143.106	(5.642.418.210)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.753.248.567	-
TỔNG CỘNG	<u>1.213.267.870.529</u>	<u>(512.295.575.513)</u>	<u>1.276.944.750.674</u>	<u>(693.454.690.775)</u>

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(693.454.690.775)	(341.766.397.239)
Dự phòng trong kỳ	(7.602.701.242)	(197.820.519.607)
Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	188.761.816.504	16.145.489.593
Số cuối kỳ	<u>(512.295.575.513)</u>	<u>(523.441.427.253)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	354.805.247.250	402.039.426.599	25.348.313.353	7.725.281.898	789.918.269.100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	20.249.757.659	-	-	20.249.757.659
Mua mới	192.100.000	19.212.600.705	170.000.000	-	19.574.700.705
Thanh lý	(182.795.284)	(22.061.881.255)	(1.846.923.624)	-	(24.091.600.163)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	354.814.551.966	419.439.903.708	23.671.389.729	7.725.281.898	805.651.127.301
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	88.924.418.208	177.318.774.235	14.073.910.326	3.969.825.925	284.286.928.694
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(243.314.859.202)	(289.522.740.163)	(19.780.645.314)	(4.499.152.052)	(557.117.396.731)
Khấu hao trong kỳ	(7.485.204.978)	(11.529.887.583)	(741.540.064)	(289.578.434)	(20.046.211.059)
Thanh lý	182.795.284	22.061.881.255	1.739.617.309	-	23.984.293.848
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(250.617.268.896)	(278.990.746.491)	(18.782.568.069)	(4.788.730.486)	(553.179.313.942)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	111.490.388.048	112.516.686.436	5.567.668.039	3.226.129.846	232.800.872.369
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	104.197.283.070	140.449.157.217	4.888.821.660	2.936.551.412	252.471.813.359

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.458.632.000	88.819.703.057	22.853.085.936	17.730.256.880	130.861.677.873
Mua trong kỳ	-	-	1.315.000.000	-	1.315.000.000
Thanh lý	-	-	(72.377.453)	-	(72.377.453)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.458.632.000	88.819.703.057	24.095.708.483	17.730.256.880	132.104.300.420
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	855.790.607	157.259.011	1.013.049.618
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	(2.146.831.367)	(5.303.257.529)	(10.713.802.309)	(18.163.891.205)
Hao mòn trong kỳ	-	(1.377.875.380)	(1.748.107.005)	(437.500.002)	(3.563.482.387)
Giảm do thanh lý	-	-	72.377.453	-	72.377.453
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	(3.524.706.747)	(6.978.987.081)	(11.151.302.311)	(21.654.996.139)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.458.632.000	86.672.871.690	17.549.828.407	7.016.454.571	112.697.786.668
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.458.632.000	85.294.996.310	17.116.721.402	6.578.954.569	110.449.304.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mua sắm máy móc, thiết bị	24.019.869.565	6.862.265.862
Dự án trồng Mắc ca	14.889.468.719	14.425.454.341
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	10.968.930.118	10.413.822.855
Xây dựng nhà kho, trung bày	10.853.786.773	2.448.257.773
TỔNG CỘNG	60.732.055.175	34.149.800.831

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	15.177.876.625	15.746.036.592
Công cụ, dụng cụ	11.277.327.114	11.268.051.884
Chi phí bảo hiểm	2.000.017.143	3.764.485.338
Khác	1.900.532.368	713.499.370
Dài hạn	26.836.562.415	11.617.378.305
Chi phí thuê đất (*)	14.414.650.398	1.864.456.800
Công cụ, dụng cụ	8.816.154.935	6.357.635.733
Khác	3.605.757.082	3.395.285.772
TỔNG CỘNG	42.014.439.040	27.363.414.897

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ:

- Hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDBD") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.
- Hợp đồng thuê đất số 42/HĐ-TLĐ với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Nhơn Hòa ngày 1 tháng 2 năm 2020 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số F6, F7 và F8 có diện tích 84.258,1 m² tọa lạc tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định trong 47 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 12.254.770.909 VND và có được GCNQSDĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 16.1)	67.941.814.843	71.806.835.322
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (TM số 16.2)	1.079.784.766	1.079.784.766
TỔNG CỘNG	69.021.599.609	72.886.620.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

16.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

	Giá trị còn lại			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tỷ lệ sở hữu	ngày 31 tháng 12 năm 2019
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI")	51,00	67.941.814.843	51,00	71.806.835.322
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành ("Bao bì")	43,76	-	43,76	-
TỔNG CỘNG		67.941.814.843		71.806.835.322

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

	OJI	Bao bì	Tổng cộng
			VND
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	94.930.473.000	2.000.000.000	96.930.473.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(23.123.637.678)	(2.000.000.000)	(25.123.637.678)
Phần lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	(3.865.020.479)	-	(3.865.020.479)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(26.988.658.157)	(2.000.000.000)	(28.988.658.157)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	71.806.835.322	-	71.806.835.322
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	67.941.814.843	-	67.941.814.843

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	279.784.766	-	279.784.766	-
TỔNG CỘNG	1.079.784.766	-	1.079.784.766	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THÉ THƯƠNG MẠI

	VND Số tiền
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>211.140.767.692</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(12.316.544.780)
Phân bổ trong kỳ	<u>(10.557.038.383)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(22.873.583.163)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>198.824.222.912</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>188.267.184.529</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả nhà cung cấp	255.640.860.689	246.382.212.244
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	12.325.769.236	12.325.769.236
- Công ty Cổ phần Bông đá chuyên nghiệp Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	6.098.779.600	6.098.779.600
- Khác	203.948.968.853	194.690.320.408
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 32)	<u>2.651.156.101</u>	<u>2.604.396.855</u>
TỔNG CỘNG	<u>258.292.016.790</u>	<u>248.986.609.099</u>

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	1.046.715.487.849	1.072.643.866.956
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (*)	-	26.387.664.504
Công ty Cổ phần Vinpearl	-	3.541.395.363
Khác	<u>75.369.596.606</u>	<u>108.103.275.090</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.122.085.084.455</u>	<u>1.210.676.201.913</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (“Vingroup”) chỉ định Nhóm Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận đặt cọc với Nhóm công ty với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương (“Vietcombank”) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Vinhomes.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	26.204.018.428	36.026.234.436	(37.248.527.432)	24.981.725.432
Thuế nhập khẩu	3.395.283.377	75.634.820	-	3.470.918.197
TỔNG CỘNG	29.599.301.805	36.101.869.256	(37.248.527.432)	28.452.643.629
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.455.943.693	194.476.367	-	9.650.420.060
Thuế giá trị gia tăng	12.611.236.838	41.319.248.982	(40.506.480.506)	13.424.005.314
Thuế thu nhập cá nhân	4.061.663.331	3.238.309.775	(3.040.000.389)	4.259.972.717
Khác	7.977.828.447	257.370.717	(5.706.556.832)	2.528.642.332
TỔNG CỘNG	34.106.672.309	45.009.405.841	(49.253.037.727)	29.863.040.423

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lãi vay và lãi đặt cọc	277.988.969.300	232.374.594.643
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (*)	46.590.000.000	46.460.000.000
Chi phí xây dựng	9.674.506.100	17.203.555.940
Chi phí thuê	7.761.869.323	-
Chi phí lương thưởng	-	10.457.387.200
Khác	13.418.432.070	10.887.279.317
TỔNG CỘNG	355.433.776.793	317.382.817.100
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	308.843.776.793	270.922.817.100
Bên liên quan (TM số 32)	46.590.000.000	46.460.000.000

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. (“OJI Paper”) do Nhóm Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Nhóm Công ty và OJI Paper (TM số 32).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Quyền phát triển rừng để góp vào công ty liên doanh (*)	<u>9.286.797.709</u>	<u>9.557.583.346</u>

(*) Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là hai mươi (20) năm.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	59.881.611.169	55.135.534.719
Lãi chậm nộp	34.385.720.064	33.738.991.703
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	12.181.623.298	5.436.787.747
Kinh phí công đoàn	4.262.076.630	3.505.975.278
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	394.004.622	421.974.776
Phải trả khác	8.658.186.555	12.031.805.215
Dài hạn	343.085.500.407	342.445.500.407
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Phải trả khác	640.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>402.967.111.576</u>	<u>397.581.035.126</u>

(*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Nhóm Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Nhóm Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trừ") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trừ các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 252.590.320.033 VND và 89.855.180.374 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trừ với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trừ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trừ nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trừ tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Nhóm Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Nhóm Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cần trừ từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã phân loại lại các tài sản này vào khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả dài hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cần trừ nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

23. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn	139.890.846.040	131.290.187.188
Vay ngân hàng (TM số 23.1)	138.470.846.040	127.666.846.040
Vay các tổ chức khác (TM 23.2)	1.000.000.000	2.603.341.148
Vay cá nhân	-	300.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 23.4)	420.000.000	720.000.000
Vay dài hạn	362.853.767.131	362.913.767.131
Vay cá nhân (TM số 23.3)	362.853.767.131	362.853.767.131
Vay ngân hàng (TM số 23.4)	-	60.000.000
TỔNG CỘNG	<u>502.744.613.171</u>	<u>494.203.954.319</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	131.290.187.188	362.913.767.131	494.203.954.319
Vay trong kỳ	26.053.400.000	-	26.053.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả	60.000.000	(60.000.000)	-
Trả gốc vay	<u>(17.512.741.148)</u>	-	<u>(17.512.741.148)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>139.890.846.040</u>	<u>362.853.767.131</u>	<u>502.744.613.171</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương ("Đông Á, CN Bình Dương")				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	123.292.700.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Nhóm Công ty
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Bình Dương				
Hợp đồng số 5500_LAV-202000152 ngày 26 tháng 2 năm 2020	13.274.000.000	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2020 đến ngày 26 tháng 2 năm 2021	8	Máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Buon Ma Thuật ("Agribank, CN BMT")				
Hợp đồng số LAV201101190 ngày 20 tháng 12 năm 2011	30.000.000	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	9,6	Gỗ nguyên liệu các loại của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông ("VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông")				
Hợp đồng số 102/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	1.364.680.000	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 12/2011/HĐTDXK-NHPT-ĐL- ĐN ngày 24 tháng 8 năm 2011	509.466.040	Ngày 27 tháng 3 năm 2012	16,5	
TỔNG CỘNG	138.470.846.040			

23.2 Vay các tổ chức khác ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Vật liệu Xây Dựng số 1 – Công ty Cổ Phần				
Hợp đồng số 01-07/HĐVV	1.000.000.000	Ngày 1 tháng 7 năm 2015	2,4	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay cá nhân dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ông Bùi Hồng Minh - Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTT-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó	<u>362.853.767.131</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2020: 6,5%)	Tin chấp

23.4 Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn				
Hợp đồng số 1262/15/HĐTD/1500-5382 ngày 30 Tháng 12 năm 2015	<u>420.000.000</u>	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	10	Tài sản cố định là phương tiện vận tải
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<u>420.000.000</u>			

23.5 Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Đông Á, CN Bình Dương	123.292.700.000	63.464.231.384	123.292.700.000	54.754.984.933
VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông	1.874.146.040	54.287.939.922	2.474.146.040	51.886.901.713
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần	1.000.000.000	-	2.603.341.148	-
Agribank, CN BMT	30.000.000	9.740.520.591	1.900.000.000	9.737.983.472
TỔNG CỘNG	<u>126.196.846.040</u>	<u>127.492.691.897</u>	<u>130.270.187.188</u>	<u>116.379.870.118</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(2.122.043.393.492)	(84.588.425.197)	19.681.351.510
Phát hành cổ phiếu	965.904.620.000	(620.383.493.313)	-	-	-	(311.496.774.620)	(8.334.763.329)	345.521.126.687
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(319.831.537.949)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>(556.775.630.846)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>17.170.909.622</u>	<u>8.963.110</u>	<u>(2.433.540.168.112)</u>	<u>(92.923.188.526)</u>	<u>45.370.940.248</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.019.075.029.068)	(184.620.244.125)	(631.860.976.307)
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	29.400.000.000	29.400.000.000
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	53.212.762.224	(10.118.405.810)	43.094.356.414
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>(556.775.630.846)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>17.170.909.622</u>	<u>8.963.110</u>	<u>(2.965.862.266.844)</u>	<u>(165.338.649.935)</u>	<u>(559.366.619.893)</u>

24.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	311.198.302	311.198.302
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	311.182.487	311.182.487

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
Phát hành cổ phiếu	-	965.904.620.000
Số cuối kỳ	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>3.111.983.020.000</u>

24.4 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	53.212.762.224	(311.496.774.620)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi (lỗ) trên cổ phiếu (cổ phiếu)	311.182.487	237.021.096
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	171	(1.314)
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND)	171	(1.314)

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	313.961.963.365	202.616.576.999
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	230.037.866.121	95.260.323.761
Doanh thu bán rừng	12.360.185.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.288.633.960	1.472.743.029
Doanh thu khác	493.287.272	230.527.863
TỔNG CỘNG	<u>559.141.935.718</u>	<u>299.580.171.652</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	7.594.905.697	11.418.018.483
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.288.700.668	123.500.789
Khác	-	690.118
TỔNG CỘNG	<u>9.883.606.365</u>	<u>11.542.209.390</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	358.072.509.327	199.995.261.491
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	172.022.751.160	83.091.010.898
Giá vốn rừng bán	12.404.091.737	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	1.178.182.119	607.136.292
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng cuối kỳ	(181.159.115.262)	181.675.030.014
Khác	4.961.296.257	-
TỔNG CỘNG	<u>367.479.715.338</u>	<u>465.368.438.695</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	58.727.245.613	56.533.453.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.668.541.858	89.046.342
Khác	-	822.800
TỔNG CỘNG	<u>60.395.787.471</u>	<u>56.623.322.812</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí bán hàng	46.046.771.308	42.802.456.383
Chi phí nhân viên	22.126.240.883	21.774.029.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.812.927.909	14.412.623.292
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.581.689.210	2.662.491.396
Công cụ, dụng cụ	1.175.618.421	1.836.666.633
Chi phí khác	4.350.294.885	2.116.645.281
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.468.450.268	63.303.184.798
Chi phí nhân viên	25.111.201.624	22.266.179.640
Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 17)	10.557.038.383	2.568.659.432
Chi phí đi thuê	8.019.428.773	6.870.330.632
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.695.032.833	1.229.398.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu khó đòi	2.494.169.807	6.747.436.292
Chi phí khác	(2.617.850.311)	20.325.589.413
	4.209.429.159	3.295.591.091
TỔNG CỘNG	96.515.221.576	106.105.641.181

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Thu nhập khác	4.689.938.627	2.940.608.238
Thanh lý tài sản	1.957.616.412	45.454.545
Các khoản phạt, bồi thường	968.478.930	332.865.596
Phân bổ lợi nhuận chưa thực hiện từ việc góp vốn vào công ty liên doanh	270.785.637	913.130.706
Khác	1.493.057.648	1.649.157.391
Chi phí khác	(3.302.160.865)	(5.225.810.226)
Chi phí phạt	(1.567.253.456)	(1.554.054.805)
Khấu hao tài sản cố định	(969.033.128)	-
Chi phí rừng thất thoát	(68.181.816)	(2.291.646.010)
Khác	(697.692.465)	(1.380.109.411)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	1.387.777.762	(2.285.201.988)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	360.590.903.852	264.641.970.091
Chi phí nhân viên	170.329.193.021	116.859.791.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.378.951.509	67.038.547.027
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	34.166.731.829 (183.776.965.573)	20.467.619.256 215.629.336.506
Chi phí khác	29.403.987.419	9.043.194.024
TỔNG CỘNG	500.092.802.057	693.680.458.650

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Thuế suất Thuế TNDN</i>	<i>Ưu đãi Thuế TNDN</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo	Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo
Công ty Cổ phần Trường Thành Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo	Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	194.476.367	-
Trích bổ sung chi phí thuế TNDN trong các kỳ trước	-	383.282.516
	194.476.367	383.282.516
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.131.257.800)	-
TỔNG CỘNG	(936.781.433)	383.282.516

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	42.157.574.981	(319.448.255.433)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	8.431.514.996	(63.889.651.087)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay	7.605.374.288	14.439.082.301
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.499.633.744	4.439.371.203
Chi phí phải trả	7.502.734.641	3.312.550.484
Chi phí không được trừ	2.959.094.397	469.988.470
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	773.004.096	37.606.360
Trích bổ sung thuế TNDN các kỳ trước	40.077.719	383.282.516
Lỗ do giải thể công ty con	-	513.731.886
Lợi nhuận chưa thực hiện	(62.467.051)	(190.936.065)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(1.177.950.781)
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.997.417.879)	5.880.333.001
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36.231.823.052)	36.335.006.003
Khác	(456.507.332)	(169.131.775)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(936.781.433)	383.282.516

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập (lỗ) chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập (lỗ) chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Cổ đông lớn	Bán hàng	41.784.437.968	49.626.219.094
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Bắc	Công ty có chung công ty mẹ với cổ đông lớn	Bán hàng	850.000.000	850.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Thuê văn phòng	16.500.000	-
			42.650.937.968	50.476.219.094
Phải thu về cho vay				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	38.065.782.000	38.057.548.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	1.806.263.896	756.855.551
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Chi hộ	228.449.991	254.749.991
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	65.303.700	59.803.700
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám Đốc	Chi hộ	59.358.347	-
			2.159.375.934	1.071.409.242
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.730.935.076	1.730.935.076
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Mua hàng	400.239.400	400.239.400
Công ty TNHH MTV Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đồng Tâm	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Mua hàng	324.902.125	300.005.379
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương Mại Đồng Tâm	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Mua hàng	151.217.000	85.217.000
Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Mua hàng	22.000.000	88.000.000
Công ty Cổ Phần Đồng Tâm - Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn	Mua hàng	21.862.500	-
			2.651.156.101	2.604.396.855
Chi phí phải trả ngắn hạn				
OJI Paper Co., Ltd.	Công ty cùng liên doanh vào OJI	Bồi thường	46.590.000.000	46.460.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thù lao	<u>3.732.453.921</u>	<u>3.464.171.779</u>

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	46.316.209.117	34.391.505.269
Từ 1 đến 5 năm	30.667.077.364	30.025.800.261
Trên 5 năm	6.126.771.303	13.989.775.688
TỔNG CỘNG	<u>83.110.057.784</u>	<u>78.407.081.218</u>

Cam kết khác

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("TTC"), công ty con của Nhóm Công ty, ký kết hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'ĐRAK với Ban Quản lý Dự án Rừng Phòng hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA Núi Vọng Phu") với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 730,4 ha, trong đó diện tích được sử dụng để trồng rừng là 664 ha và diện tích các công trình phụ là 66,4 ha (được giao khoán cho các hộ dân trồng theo chương trình 661 từ năm 2000 đến năm 2005) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782 và 762 nằm trên địa bàn hành chính của 4 xã: Cư M'ta, Ea Trang, Ea M'Đoan và Cư Króa, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk. BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích này vào liên kết trồng rừng với TTC, cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 143,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 104,1 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha và năm 2013 liên kết trồng mới 99,1 ha. Suất đầu tư là 15.369.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hơn là từ mười (10) đến mười hai (12) năm), trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 20% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên không tính lãi từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. TTC chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, triển khai các hộ dân thực hiện việc trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được chi tiết cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hơn (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc: BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, người dân: 35%, và 55% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng, nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng năm mươi (50) năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết khác (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'ĐRAK với BQLDA Núi Vọng Phu với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 1.000 ha rừng phòng hộ và 1.200 ha rừng sản xuất. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ mười (10) đến mười hai (12) năm) trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 10% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, và 90% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLNM'ĐRAK với Công ty Lâm nghiệp M'ĐRAK ("LN M'ĐRAK") với nội dung LN M'ĐRAK sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 600 ha rừng phòng hộ thuộc hai tiểu khu 797 và 802 trên địa bàn hành chính xã Ea Trang, huyện M'ĐRAK, tỉnh Đắk Lắk. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ mười (10) đến mười hai (12) năm) và TTC sẽ góp toàn bộ suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Doanh thu từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc LN M'ĐRAK: 10%, và TTC: 90% và doanh thu từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng bốn mươi tám (48) năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ;
- Trồng rừng; và
- Sản xuất thiết bị vệ sinh

Quản lý giám sát các kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh riêng cho các mục đích của việc ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất. Thực hiện phân khúc được đánh giá dựa trên lợi nhuận hoặc lỗ mà ở khía cạnh nào đó, như được giải thích trong bảng dưới đây, được đo lường khác từ lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Khác	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	476.595.053.806	12.360.185.000	70.186.696.912	559.141.935.718
Tổng doanh thu	476.595.053.806	12.360.185.000	70.186.696.912	559.141.935.718
Kết quả				
<i>Lãi từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	101.154.261.493	(642.968.100)	(5.364.294.589)	95.146.998.804
<i>Doanh thu tài chính</i>				9.883.606.365
<i>Chi phí tài chính</i>				(60.395.787.471)
<i>Thu nhập khác</i>				4.689.938.627
<i>Chi phí khác</i>				(3.302.160.865)
<i>Phần lỗ trong công ty liên kết</i>				(3.865.020.479)
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				(194.476.367)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				1.131.257.800
Lợi nhuận sau thuế				43.094.356.414
Tài sản và nợ phải trả				
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.808.641.965.391	168.145.740.130	217.409.444.182	2.194.197.149.703
Tổng tài sản				2.194.197.149.703
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	2.470.024.742.305	60.132.974.848	223.374.317.189	2.753.532.034.342
Tổng nợ phải trả				2.753.532.034.342
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	287.464.178.969	671.616.500	11.444.376.183	299.580.171.652
Tổng doanh thu	287.464.178.969	671.616.500	11.444.376.183	299.580.171.652
Kết quả				
<i>Lỗ từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	(270.790.784.485)	(888.923.072)	(214.200.667)	(271.893.908.224)
<i>Doanh thu tài chính</i>				11.542.209.390
<i>Chi phí tài chính</i>				(56.623.322.812)
<i>Thu nhập khác</i>				2.940.608.238
<i>Chi phí khác</i>				(5.225.810.226)
<i>Phần lãi trong công ty liên kết</i>				(188.031.799)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(383.282.516)
Lỗ sau thuế				(319.831.537.949)
Tài sản và nợ phải trả				
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.380.946.570.300	168.483.583.465	156.900.991.158	2.706.331.144.923
Tổng tài sản				2.706.331.144.923
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	2.429.842.548.690	59.994.226.189	171.091.694.542	2.660.928.469.421
Tổng nợ phải trả				2.660.928.469.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày


35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Thỏa thuận Chuyển giao Tài sản số 01/TTF-VTT ký ngày 1 tháng 5 năm 2020 và phụ lục sửa đổi ký ngày 17 tháng 7 năm 2020, nhóm cổ đông lớn bao gồm Ông Võ Trường Thành và Ông Võ Diệp Văn Tuấn (sau đây gọi chung là "Bên Chuyển giao") đồng ý chuyển giao không hủy ngang toàn bộ số lượng cổ phiếu của Công ty và các cổ phần của các công ty khác thuộc sở hữu của Bên Chuyển giao và những người có liên quan của Bên Chuyển giao ("Tài sản Chuyển giao"). Theo đó, Bên Chuyển giao đã chuyển giao toàn bộ Tài sản Chuyển giao cho Nhóm Công ty vào ngày 27 tháng 7 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty và Bên Chuyển giao đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến việc chuyển giao nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

